

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 08 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HA BAC CONSTRUCTION AND MACHINERY JOINT STOCK COMPANY No 2, tên viết tắt: COMA2

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trịnh Nam Hải	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 17/5/2016)
	Ông Nguyễn Hương Dương	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 17/5/2016)
	Ông Nguyễn Xuân Thủy	Ủy viên
	Ông Đào Đức Thọ	Ủy viên (đến ngày 17/5/2016)
	Ông Hà Tấn Cương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Luận	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hương Dương	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Luận	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hương Dương
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		101.389.693.044	111.793.836.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.440.737.998	2.088.336.577
1. Tiền	111		1.440.737.998	2.088.336.577
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.102.716.475	67.867.875.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	60.862.432.030	61.588.891.071
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	728.718.113	566.543.956
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.254.480.586	7.455.354.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.742.914.254)	(1.742.914.254)
IV. Hàng tồn kho	140		32.795.108.931	41.678.894.584
1. Hàng tồn kho	141	5.6	32.795.108.931	41.678.894.584
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.129.640	158.730.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	51.129.640	158.730.337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		10.832.426.310	18.120.101.271
II. Tài sản cố định	220		9.191.451.565	10.816.999.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.191.451.565	10.682.591.812
- Nguyên giá	222		31.245.113.626	31.023.813.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.053.662.061)	(20.341.221.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	134.407.664
- Nguyên giá	228		1.612.899.000	1.612.899.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.612.899.000)	(1.478.491.336)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		289.914.843	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		289.914.843	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	795.000.000	5.895.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	5.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		795.000.000	795.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		556.059.902	1.408.101.795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	556.059.902	1.408.101.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		112.222.119.354	129.913.937.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

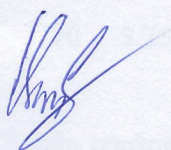
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		84.064.456.596	102.450.785.511
I. Nợ ngắn hạn	310		84.064.456.596	102.450.785.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	21.044.601.467	31.948.635.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	142.444.995	4.958.729.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	8.758.420.702	8.504.894.841
4. Phải trả người lao động	314		4.819.191.635	5.659.862.835
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	442.079.800	324.548.900
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	6.906.535.502	6.422.935.739
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	41.876.317.201	44.631.178.236
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74.865.294	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		28.157.662.758	27.463.152.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	28.157.662.758	27.463.152.387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.122.460.000	14.889.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.122.460.000	14.889.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		488.663.400	488.663.400
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.983.163.693	9.325.226.225
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		563.375.665	2.759.562.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.946.769.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		563.375.665	812.793.720
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		112.222.119.354	129.913.937.898

Người lập



Nguyễn Thị Chanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chanh

Bắc Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hương Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	100.468.211.663	111.692.787.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.288.975	1.806.798.002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		100.443.922.688	109.885.989.988
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	93.531.630.614	96.587.430.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.912.292.074	13.298.559.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	8.017.433.234	314.909.561
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4.972.390.530	4.344.526.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.972.390.530	4.344.526.574
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	8.048.124.525	8.031.976.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.909.210.253	1.236.966.225
11. Thu nhập khác	31		342.318	372.514.510
12. Chi phí khác	32		734.244.470	593.188.270
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(733.902.152)	(220.673.760)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.175.308.101	1.016.292.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	305.932.436	203.498.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		869.375.665	812.793.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	549	546

Bắc Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Chanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hương Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.175.308.101	1.016.292.465
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.846.847.911	2.151.891.016
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.017.433.234)	(420.071.627)
- Chi phí lãi vay	06		4.972.390.530	4.344.526.574
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(22.886.692)	7.092.638.428
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		765.158.654	6.175.104.702
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.883.785.653	(8.748.924.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.828.364.510)	583.000.605
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		959.642.590	(379.936.986)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.389.051.630)	(3.484.341.517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.000.000)	(2.489.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.731.715.935)	1.235.051.541
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(511.214.843)	(3.397.636.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	105.162.066
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.806.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		311.433.234	314.909.561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.606.218.391	(2.977.564.875)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.232.760.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		78.039.604.751	97.402.134.395
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(80.794.465.786)	(93.704.566.479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(522.101.035)	3.697.567.916
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(647.598.579)	1.955.054.582
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.088.336.577	133.281.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.440.737.998	2.088.336.577

Người lập



Nguyễn Thị Chanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chanh

Bắc Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hương Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc thuộc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1725/QĐ - BXD ngày 04/11/2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2400120760 ngày 24 tháng 11 năm 2004, thay đổi lần thứ 07 ngày 30 tháng 08 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HA BAC CONSTRUCTION AND MACHINERY JOINT STOCK COMPANY No 2, tên viết tắt: COMA2

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 07 là 17.122.460.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2016 (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	879.750	8.797.500.000	51
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	832.496	8.324.960.000	49
Tổng	1.712.246	17.122.460.000	100

Số lao động bình quân năm 2016: 272 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Xây dựng nhà các loại
- Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, các loại cầu trục, thiết bị phi tiêu chuẩn, thiết bị đồng bộ;
- Chế tạo, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chịu áp;
- Gia công chế tạo các thiết bị công nghiệp: chủ yếu là các loại máy cắt tôn, uốn tôn các kích cỡ;
- Chế tạo các thiết bị phụ tùng cho các ngành sản xuất vật liệu xây dựng: gầu tải, vít tải, băng tải, quạt công nghiệp;
- Chế tạo thiết bị, phụ tùng cho ngành xây lắp: giàn giáo, cột chống, dây truyền làm sạch và sơn sản phẩm: mạ điện, mạ kẽm nóng các thiết bị công nghiệp và dân dụng;
- Thi công xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 110KV. Kinh doanh vật liệu xây dựng, các chủng loại vật tư khác phục vụ cho chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và thiết bị phi tiêu chuẩn
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đang kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016: Thi công các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty khoản đầu tư dài hạn như sau:

Khoản đầu tư	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng	1,36%	1,36%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng trên đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 11/9/2004, được trình bày theo nguyên giá và thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2016</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 07
Dụng cụ quản lý	04 - 05

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu bán sản phẩm hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Giảm do quyết toán giá trị với chủ đầu tư, do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng, công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh sản phẩm cơ khí và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	268.477.146	1.530.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.172.260.852	2.086.806.248
Tổng	1.440.737.998	2.088.336.577

5.2 Phải thu khác hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.862.432.030	61.588.891.071
Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát	4.149.668.952	4.149.668.952
Công ty TNHH ABB	2.060.663.553	4.414.801.231
Viện nghiên cứu cơ khí	5.853.822.548	1.012.574.986
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ	2.589.479.033	3.012.777.581
Công ty TNHH Thạch Bàn	2.009.236.786	-
Phải thu các đối tượng khác	44.199.561.158	48.999.068.321
<i>Trong đó: Phải thu là các bên liên quan</i>	28.802.492.723	35.647.283.632
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	26.584.953.225	33.331.637.531
Công ty CP Xây lắp và Thương mại (COMA25)	313.920.222	313.920.222
Công ty KD VT& TB ngành cơ khí (COMA25)	79.336.311	79.336.311
Công ty Cơ khí Sông Chu Thanh Hoá (COMA17)	-	1.058.230
Nhà máy cơ khí Quang Minh	165.378.526	165.378.526
CN TCT CK Xây dựng (COMA28)	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	2.832.000	2.832.000
Công ty CP XD & LM Điện nước Số 3-COMA3	683.748.968	683.748.968
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Số 7 (COMA7)	944.751.353	944.751.353
Công ty XL và Dịch vụ Kỹ thuật (COMA15)	27.572.118	27.572.118
Công ty Lắp máy Điện nước (COMA EL)	-	97.048.373
Tổng	60.862.432.030	61.588.891.071

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	728.718.113	566.543.956
Công ty Cổ phần Kim Đại Vượng	139.701.385	139.701.385
Công ty Cổ phần Thương mại Nhật Quang	93.282.209	93.282.209
Doanh nghiệp Tư nhân Hiên Nhung	91.280.600	100.437.500
Công ty TNHH Công nghiệp	185.000.000	-
Dịch vụ Thương mại Việt	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	219.453.919	233.122.862
Tổng	728.718.113	566.543.956

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.254.480.586		7.455.354.356	
Tạm ứng	6.683.975.310	-	6.585.445.273	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	75.951.130	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	101.324.263	-	88.458.501	-
Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 26	349.405.288	-	566.577.327	-
Phải thu khác	119.775.725	-	138.922.125	-
Tổng	7.254.480.586	-	7.455.354.356	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Tổng giá trị các khoản phải thu, tạm ứng và phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	9.588.763.380	7.845.849.126	9.588.763.380	7.845.849.126
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Xí nghiệp dệt Hồng Quân Thái Bình				8.000.000
Công ty VLCL Tam Tầng - HN				10.432.582
Điện lực Bắc Giang -CT Điện				13.597.967
Hoàng Văn Hải - Tân Dĩnh Khung nhà				16.174.450
Công Trình sân vận động Chùa cuối Nam định				25.869.000
Công ty Xây lắp và Dịch vụ Kỹ thuật COMA15				27.572.118
Công ty Cổ phần KC Không gian HN				30.000.000
Công ty TNHH Đại Thịnh - Bắc Ninh				31.630.209
Công ty TNHH Hà Việt Tungshing				41.138.000
Công ty CT Đô thị & KCN				51.757.210
Công ty Đầu tư Xây dựng số 2 Hà Nội				80.826.792
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại (COMA25)				393.256.533
Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Điện nước Số 3				683.748.968
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp số 7				944.751.353
Công ty CP Xi măng Lạng Sơn				960.997.463
Công ty Xây dựng số 18- CT Cao Ngạn				2.053.121.783
Công ty CP Kim khí Hưng Thịnh Phát				4.149.668.952
Nguyễn Văn Thắng TTĐT				13.458.000
Nguyễn Thanh Sơn - KTQLSX				10.062.000
Nguyễn Văn Đệ - KTQLSX				3.700.000
Nguyễn Thị Thu Mơ				17.000.000
Trần Văn Doanh				22.000.000
Tổng				9.588.763.380

(*): Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ quá hạn bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.799.043.060	-	11.337.549.573	-
Công cụ, dụng cụ	176.164.058	-	157.063.921	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.819.901.813	-	30.184.281.090	-
Tổng	32.795.108.931	-	41.678.894.584	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	12.721.643.633	15.911.469.607	2.277.905.950	112.794.436	31.023.813.626
Tăng trong năm	-	221.300.000	-	-	221.300.000
Mua trong năm	-	221.300.000	-	-	221.300.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	12.721.643.633	16.132.769.607	2.277.905.950	112.794.436	31.245.113.626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	5.206.675.386	13.064.947.420	2.002.317.097	67.281.911	20.341.221.814
Tăng trong năm	517.398.742	1.027.450.332	154.575.433	13.015.740	1.712.440.247
Khấu hao trong năm	517.398.742	1.027.450.332	154.575.433	13.015.740	1.712.440.247
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	5.724.074.128	14.092.397.752	2.156.892.530	80.297.651	22.053.662.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	7.514.968.247	2.846.522.187	275.588.853	45.512.525	10.682.591.812
Tại 31/12/2016	6.997.569.505	2.040.371.855	121.013.420	32.496.785	9.191.451.565

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2016 là 16.492.478.417 VND (tại ngày 01/01/2016: 9.891.756.017 VND).

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>Giá trị cơ sở hạ tầng đã đầu tư trên đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	1.612.899.000	1.612.899.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>1.612.899.000</u>	<u>1.612.899.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	1.478.491.336	1.478.491.336
Tăng trong năm	134.407.664	134.407.664
Khấu hao trong năm	134.407.664	134.407.664
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>1.612.899.000</u>	<u>1.612.899.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>134.407.664</u>	<u>134.407.664</u>
Tại 31/12/2016	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con	-	-	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 26	-	-	5.100.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	795.000.000	795.000.000	795.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	795.000.000	795.000.000	795.000.000	-
Tổng cộng	795.000.000	795.000.000	5.895.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

STT	Tên Công ty đầu tư dài hạn	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ động chính	Hoạt động
1	Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	Đường Phai Vệ - Phường Đồng Kinh - Thành phố Lạng Sơn	1,36%	1,36%	Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	51.129.640	158.730.337
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.129.640	158.730.337
b) Dài hạn	556.059.902	1.408.101.795
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	556.059.902	1.408.101.795
Tổng	607.189.542	1.566.832.132

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.044.601.467	21.044.601.467	31.948.635.143	31.948.635.143
Công ty TNHH Tân Việt Cường	2.845.003.437	2.845.003.437	7.109.070.745	7.109.070.745
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	2.449.640.160	2.449.640.160	3.257.451.688	3.257.451.688
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thép hình	2.105.186.249	2.105.186.249	4.862.679.777	4.862.679.777
Phải trả các đối tượng khác	13.644.771.621	13.644.771.621	16.719.432.933	16.719.432.933
Tổng	21.044.601.467	21.044.601.467	31.948.635.143	31.948.635.143

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	142.444.995	4.958.729.817
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	-	418.770.439
Công ty TNHH Hiệp Minh	-	950.000.000
Công ty Cổ phần Hasuta Việt Nam	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và XD VIGLACERA	-	450.000.000
Người mua trả tiền trước khác	142.444.995	2.639.959.378
Tổng	142.444.995	4.958.729.817

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	4.684.624.484	4.052.593.393	3.854.520.926	4.882.696.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.275.052.533	305.932.436	100.000.000	3.480.984.969
Thuế thu nhập cá nhân	72.406.148	78.893.962	98.234.448	53.065.662
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	454.883.520	341.673.120	454.883.520	341.673.120
Các loại thuế khác	17.928.156	12.207.078	30.135.234	-
Tổng	8.504.894.841	4.791.299.989	4.537.774.128	8.758.420.702

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	442.079.800	324.548.900
Trích trước chi phí lãi vay	442.079.800	67.968.900
Trích trước tiền ăn ca từ tháng 8 đến tháng 12	-	256.580.000
Tổng	442.079.800	324.548.900

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	6.906.535.502	6.422.935.739
- Kinh phí công đoàn;	1.123.080.829	1.101.918.082
- Bảo hiểm xã hội;	1.210.621.001	1.212.015.264
- Bảo hiểm y tế;	39.422.533	43.331.421
- Bảo hiểm thất nghiệp;	17.396.370	19.258.360
- Phải trả về cổ phần hoá;	85.000.000	85.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.431.014.769	3.961.412.612
<i>Tiền vay tạm của các cá nhân</i>	<i>1.526.542.245</i>	<i>1.617.881.757</i>
<i>Tiền lãi trả chậm tiền Bảo hiểm xã hội - huyện Lạng Giang</i>	<i>1.289.655.727</i>	<i>957.450.054</i>
<i>Tiền phí thương hiệu phải trả Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP</i>	<i>-</i>	<i>385.463.864</i>
<i>Tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng lao động</i>	<i>131.047.800</i>	<i>122.642.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.483.768.997</i>	<i>877.974.937</i>
Tổng	6.906.535.502	6.422.935.739

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41.876.317.201	41.876.317.201	78.039.604.751	80.794.465.786	44.631.178.236	44.631.178.236
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (1)	-	-	2.734.882.658	7.654.307.304	4.919.424.646	4.919.424.646
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (2)	24.720.707.270	24.720.707.270	46.329.127.089	41.587.972.287	19.979.552.468	19.979.552.468
Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank (3)	3.175.447.538	3.175.447.538	3.175.447.538	3.176.827.200	3.176.827.200	3.176.827.200
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Giang (4)	7.860.941.793	7.860.941.793	16.566.786.866	15.338.344.495	6.632.499.422	6.632.499.422
Vay cá nhân (5)	6.119.220.600	6.119.220.600	9.233.360.600	13.037.014.500	9.922.874.500	9.922.874.500
Tổng	41.876.317.201	41.876.317.201	78.039.604.751	80.794.465.786	44.631.178.236	44.631.178.236

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng tín dụng số 010 /2016-HM/BG ngày 02/02/2016, tổng giá trị không vượt quá 27 tỷ đồng, mục đích vay: Được quy định trong từng hợp đồng cụ thể; Thời hạn duy trì hạn mức giải ngân: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 174/11/HĐTC/BG ngày 31/10/2011; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 196/13/HĐTC/BG ngày 29/4/2010; Tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 044/13/HĐTC/BG ngày 29/4/2010; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 061/13/HĐTC/BG ngày 2/2/2016.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 142/14/HM/BG ngày 10/12/2014, hạn mức tối đa 20 tỷ đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lãi suất tiền vay theo từng lần nhận nợ lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(3) Khoản vay Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank theo Hợp đồng tín dụng số 300.1493/2015/HĐTD ngày 14/10/2015; hạn mức vay: 5 tỷ đồng; thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất 3 tháng đầu là 9,5%/năm. Các tháng tiếp theo + biên độ 3%. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; Mục đích: bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 9709.16.761.1786476.TD ngày 15/04/2016. Hạn mức tín dụng và phát hành bảo lãnh thanh toán 10 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động gia công chế tạo lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp của Khách hàng; Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 31/12/2016; Thời gian cho vay: tối đa 6 tháng /khế ước, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng; Lãi suất trong hạn: được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

(5) Khoản vay các nhân theo các hợp đồng vay với lãi suất 8,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	14.889.700.000	488.663.400	9.325.226.225	1.946.769.042	26.650.358.667
Tăng trong năm	-	-	-	812.793.720	812.793.720
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	812.793.720	812.793.720
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	14.889.700.000	488.663.400	9.325.226.225	2.759.562.762	27.463.152.387
Số dư tại 01/01/2016	14.889.700.000	488.663.400	9.325.226.225	2.759.562.762	27.463.152.387
Tăng trong năm	2.232.760.000	-	657.937.468	869.375.665	3.760.073.133
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	869.375.665	869.375.665
Tăng vốn (*)	2.232.760.000	-	-	-	2.232.760.000
Tăng quỹ	-	-	657.937.468	-	657.937.468
Giảm trong năm	-	-	-	3.065.562.762	3.065.562.762
Chi cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	-	2.232.760.000	2.232.760.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	832.802.762	832.802.762
Số dư tại 31/12/2016	17.122.460.000	488.663.400	9.983.163.693	563.375.665	28.157.662.758

(*): Căn cứ theo Biên bản và Nghị quyết tại Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ- ĐHCĐ-COMA2 ngày 19/5/2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 15.000.000.000 đồng lên 17.122.460.000 đồng và đã được UBCK Nhà nước phê duyệt tăng vốn theo Công văn số 4523/UBCK-QLCB ngày 12/07/2016, Công ty đã có văn bản Báo cáo UBCK NN hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tăng vốn điều lệ tại ngày 09/08/2016.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	8.797.500.000	7.650.000.000
Các cổ đông khác	8.324.960.000	7.239.700.000
Tổng	17.122.460.000	14.889.700.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	14.889.700.000	14.889.700.000
Vốn góp tăng trong năm	2.232.760.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	17.122.460.000	14.889.700.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	1/1/2016 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.582.562	1.488.970
Cổ phiếu phổ thông	1.582.562	1.488.970

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu từ lắp đặt, chế tạo	100.468.211.663	111.692.787.990
Tổng	100.468.211.663	111.692.787.990
Giảm giá hàng bán	24.288.975	1.806.798.002
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.443.922.688	109.885.989.988

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng lắp đặt, chế tạo	93.531.630.614	96.587.430.441
Tổng	93.531.630.614	96.587.430.441

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.433.234	8.909.561
Cổ tức, lợi nhuận được chia	306.000.000	306.000.000
Lãi do thoái vốn công ty con	7.706.000.000	-
Tổng	8.017.433.234	314.909.561

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	4.972.390.530	4.344.526.574
Tổng	4.972.390.530	4.344.526.574

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.572.183.047	4.518.676.798
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	841.072.446	925.108.462
Chi phí khấu hao	202.120.033	276.851.484
Thuế, phí, lệ phí	863.193.553	973.989.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.727.649	482.129.252
Chi phí khác bằng tiền	1.023.827.797	855.221.216
Tổng	8.048.124.525	8.031.976.309

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	338.000.000
Thu nhập khác	342.318	34.514.510
Tổng	342.318	372.514.510
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm	337.689.059	182.756.550
Phạt vi phạm hợp đồng, phạt thuế, tiền phạt hành chính	322.665.024	177.545.685
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	232.837.934
Chi phí khác	73.890.387	48.101
Tổng	734.244.470	593.188.270
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(733.902.152)	(220.673.760)

5.24 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	1.175.308.101	1.016.292.465
Điều chỉnh tăng	660.354.083	214.701.831
Điều chỉnh giảm	306.000.000	306.000.000
Thu nhập chịu thuế công ty	1.529.662.184	924.994.296
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	305.932.436	203.498.745
Tổng	305.932.436	203.498.745
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	305.932.436	203.498.745
Tổng	305.932.436	203.498.745

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	869.375.665	812.793.720
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	869.375.665	812.793.720
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582.562	1.488.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	549	546

(*): Khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016, Công ty chưa trừ số tiền được trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, vì Điều lệ Công ty và Quy chế Tài chính của Công ty chưa quy định cụ thể để làm căn cứ ước tính số được trích trên lợi nhuận sau thuế của hai quỹ này.

5.26 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	45.406.074.841	60.557.314.548
Chi phí nhân công	23.504.526.983	30.803.177.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.846.847.911	2.151.891.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.923.963.736	13.301.641.042
Chi phí khác bằng tiền	3.533.962.391	3.748.539.878
Tổng	94.215.375.862	110.562.564.473

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Lương, thu nhập	962.031.400	789.595.800
Tổng		962.031.400	789.595.800

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty mẹ CTCP		Tiền hàng	26.584.953.225	33.331.637.531
Công ty CP Xây lắp và Thương mại (COMA25)	Cùng TCT	Tiền hàng	313.920.222	313.920.222
Công ty KD VT& TB ngành cơ khí (COMA25)	Cùng TCT	Tiền hàng	79.336.311	79.336.311
Công ty Cơ khí Sông Chu Thanh Hoá (COMA17)	Cùng TCT	Tiền hàng	-	1.058.230
Nhà máy cơ khí Quang Minh-CN TCT CK Xây dựng (COMA28)	Cùng TCT	Tiền hàng	165.378.526	165.378.526
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	Cùng TCT	Tiền hàng	2.832.000	2.832.000
Công ty CP XD & LM Điện nước số3- COMA3	Cùng TCT	Tiền hàng	683.748.968	683.748.968
Công ty CP Cơ khí và Xây lắp Số 7 (COMA7)	Cùng TCT	Tiền hàng	944.751.353	944.751.353
Công ty XL và Dịch vụ Kỹ thuật (COMA15)	Cùng TCT	Tiền hàng	27.572.118	27.572.118
Công ty Lắp máy Điện nước (COMA EL)	Cùng TCT	Tiền hàng	-	97.048.373

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước tiền hàng	-	418.770.439
		Phí thương hiệu	-	385.463.864

Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng		Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Bán hàng	28.031.308.439	70.680.386.618

Mua hàng		Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Công ty mẹ	Lãi trả chậm	159.595.800	-
		Phí thương hiệu	-	385.463.864

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.440.737.998	2.088.336.577
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.116.912.616	69.044.245.427
Đầu tư dài hạn	795.000.000	795.000.000
Tổng	70.352.650.614	71.927.582.004
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	41.876.317.201	44.631.178.236
Phải trả người bán và phải trả khác	27.951.136.969	38.371.570.882
Chi phí phải trả	442.079.800	324.548.900
Tổng	70.269.533.970	83.327.298.018

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	41.876.317.201	-	41.876.317.201
Phải trả người bán và phải trả khác	27.951.136.969	-	27.951.136.969
Chi phí phải trả	442.079.800	-	442.079.800
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	44.631.178.236	-	44.631.178.236
Phải trả người bán và phải trả khác	38.371.570.882	-	38.371.570.882
Chi phí phải trả	324.548.900	-	324.548.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG SỐ 2 HÀ BẮC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.440.737.998	-	1.440.737.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.116.912.616	-	68.116.912.616
Đầu tư dài hạn	795.000.000	-	795.000.000
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.088.336.577	-	2.088.336.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.044.245.427	-	69.044.245.427
Đầu tư dài hạn	5.895.000.000	-	5.895.000.000

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Bắc Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Chanh

Nguyễn Thị Chanh

Nguyễn Hương Dương